

QUÁ TRÌNH BIẾN ĐỔI CỦA TỔ CHỨC BUÔN LÀNG NGƯỜI KƠHO Ở THỊ TRẤN LẠC DƯƠNG TỈNH LÂM ĐỒNG

LÊ MINH CHIẾN

Làng (bon) là một tổ chức xã hội truyền thống căn bản của các tộc người thiểu số tại chỗ Tây Nguyên, trong đó có người Kơho. Làng là trung tâm sinh hoạt mọi mặt của đời sống xã hội, có chức năng to lớn trong tổ chức quản lý, điều hành cộng đồng về kinh tế - văn hóa - giáo dục và ý thức tộc người trong bối cảnh trình độ phát triển chưa cao.

Bước vào xã hội hiện đại, các quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa gắn với lịch sử xâm nhập của chủ nghĩa thực dân, của nền kinh tế thị trường, và sự đan xen văn hóa do cộng cư với các tộc người khác đã làm cho không gian vật chất và tổ chức xã hội của buôn làng Kơho với các tính chất truyền thống của nó ở thị trấn Lạc Dương trở nên rất mờ nhạt.

1. GIỚI THIỆU

Trong khoảng một thế kỷ trở lại đây, nhóm tộc người Kơho ở Lâm Đồng nói chung và ở thị trấn Lạc Dương nói riêng đã trải qua nhiều biến đổi quan trọng, trong đó có sự biến đổi của tổ chức buôn làng trên cả hai thành tố cơ bản là không gian vật chất và tổ chức xã hội. Bên cạnh sự tiến triển của các yếu tố nội sinh, sự thâm nhập của các yếu tố “ngoại lai” do quá trình hiện đại hóa, đô thị hóa và cả chiến tranh trong quá khứ đã tác động không nhỏ đến sự biến đổi của cộng đồng tộc người Kơho, được diễn ra thông qua quá trình thích nghi và hội nhập vào bối cảnh xã hội mới. Sự biến đổi sâu sắc này biểu hiện qua các đặc điểm khác biệt của tổ chức

buôn làng người Kơho hiện nay so với truyền thống.

Dựa trên kết quả các đợt khảo sát thực địa của tác giả tại các buôn làng người Chil, người Lạch tại xã Lát và thị trấn Lạc Dương (tháng 5 – 9/2014), kết hợp giữa khảo sát định lượng 280 hộ gia đình với các quan sát, phỏng vấn sâu nhiều ngày tại các cộng đồng trên, bài viết phác họa những đổi thay cơ bản của tổ chức buôn làng người Kơho ở thị trấn Lạc Dương hiện nay so với trước đây, cũng như chỉ ra các bối cảnh, các quá trình và các yếu tố dẫn đến sự biến đổi này.

2. KHÁI QUÁT VỀ TỘC NGƯỜI VÀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

Người Kơho là một tộc người thiểu số tại chỗ sinh sống lâu đời trên vùng đất Tây Nguyên, tập trung chủ yếu ở tỉnh Lâm Đồng. Theo *Tổng điều tra*

dân số và nhà ở năm 2009, dân số toàn tỉnh Lâm Đồng là gần 1,2 triệu người, trong đó nhóm tộc người Koro là 145.665 người, chiếm 50,9% trong tổng số 286.258 người thuộc các nhóm tộc người thiểu số ở Lâm Đồng, và chiếm 87,7% trong tổng số 166.112 người Koro ở Việt Nam. Huyện Lạc Dương có 19.298 người, trong đó các tộc người thiểu số tại chỗ chiếm tỷ lệ 78,1% dân số toàn huyện (Tổng cục Thống kê, 2010, tr. 31-32). Thị trấn Lạc Dương là một vùng phụ cận của thành phố Đà Lạt và là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của huyện Lạc Dương. Thị trấn có tổng diện tích đất tự nhiên 7.061ha, trong đó đất lâm nghiệp 3.816,2ha, đất nông nghiệp 1.560,3ha, đất phi nông nghiệp 497,4ha và đất chưa sử dụng 1.187,1ha; có qui mô dân số là 2.101 hộ với 9.213 người, trong đó nhóm tộc người Koro tại chỗ có 1.156 hộ chiếm gần 56% (Ủy ban Nhân dân thị trấn Lạc Dương, 2014). Theo *Kế hoạch xây dựng thị trấn Lạc Dương đạt chuẩn văn minh đô thị*, thị trấn Lạc Dương được xác định là đô thị loại V, hiện đã đạt các tiêu chí về quy mô dân số (trên 4.000 người), mật độ dân số (2.000 người/km²) và tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (65% trong tổng số lao động). Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đạt các tiêu chuẩn qui định của Nghị định 42/2009/NĐ-CP (Thủ tướng Chính phủ, 2009).

Xét về mặt chủng tộc, các nhà nhân học xếp tộc người Koro thuộc chủng Indonésien thuộc ngữ hệ Môn-Khơme.

Người Koro theo chế độ mẫu hệ và có nhiều nhóm địa phương nhỏ với những tên gọi khác nhau như Srê, Lạch, Chil, Nộp,... Mỗi tên gọi của nhóm địa phương (sub-ethnos) thường gắn với những ý nghĩa nhất định. Ví dụ, theo tiếng địa phương nhóm Srê là “làm ruộng”/“ăn ruộng”, nhóm Lạch là “rừng thưa”, nhóm Chil là “làm rẫy/ăn rẫy”.

Để thống nhất cách viết về tên gọi hay tộc danh, chúng tôi tán đồng quan điểm như trong phần Lời nói đầu của Phan Ngọc Chiến (2005) trong cuốn *Người Koro ở Lâm Đồng* là viết *Koro* thay vì tên gọi *Cơ ho* được xác định trong danh mục các dân tộc Việt Nam theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ của Tổng cục Thống kê năm 1979.

Ngược dòng lịch sử, ngày 01/11/1899 Toàn quyền Paul Doumer ký Nghị định thành lập tỉnh Đồng Nai Thượng bao gồm lưu vực sông Đồng Nai tiếp giáp với Nam Kỳ và Campuchia, tỉnh lỵ đặt tại Djiring (Di Linh) và hai trạm hành chính được đặt ở Tánh Linh và trên cao nguyên Langbian, bao gồm cả vùng Lạc Dương ngày nay. Sau đó, ngày 31/10/1920 Toàn quyền Maurice Long ký Nghị định thành lập thị xã Đà Lạt gồm vùng nội ô và ngoại ô, bao gồm làng mạc, đất đai trên cao nguyên Langbian, vùng Lạc Dương lúc này thuộc Đà Lạt. Ngày 19/5/1958, chính quyền Ngô Đình Diệm ra Sắc lệnh số 261-NV thành lập tỉnh Tuyên Đức với ba quận là Đơn Dương, Đức Trọng và Lạc Dương. Sau khi đất nước thống nhất, huyện Lạc Dương

được thành lập nhưng đến tháng 11/1975, lại bị giải thể, sát nhập vào hai huyện Đức Trọng và Đơn Dương. Ngày 14/3/1979, Hội đồng Chính phủ cho phép thành lập lại huyện Lạc Dương gồm 5 xã và thị trấn Lạc Dương. Qua một số lần điều chỉnh, thị trấn Lạc Dương có địa giới hành chính và qui mô dân số như ngày nay (Thủ tướng Chính phủ, 2004; Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng, 2012).

3. TỔ CHỨC BUÔN LÀNG TRONG XÃ HỘI KƠHO CỔ TRUYỀN

Trong xã hội truyền thống của các dân tộc tại chỗ Lâm Đồng như Chil, Lạch, Mạ, Chu ru thì đơn vị tổ chức xã hội cao nhất, quan trọng nhất là “bon” trong tiếng Kơho, hay “plei” trong tiếng Churu, là những đơn vị quần cư, tụ cư theo quan hệ dòng tộc, một dạng công xã nông thôn mang nặng dấu vết của công xã thị tộc mẫu hệ.

Theo tài liệu khảo cứu (Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu, 1998, tr. 71-74), mỗi bon (người Việt gọi là buôn làng) thường có từ 5 – 10 ngôi nhà dài, nằm rải rác cách xa nhau trên những quả đồi hay cánh rừng, gần các nguồn nước hay thung lũng. Đặc trưng của nhà dài là có nhiều “bếp” trong một ngôi nhà. Mỗi bếp là một không gian sinh hoạt và nấu ăn riêng của một gia đình. Nhà dài không có vách ngăn dù chỉ là hình thức ước lệ có tính tương đối, nhưng mọi sinh hoạt diễn ra mang tính độc lập cao. Qui mô mỗi bon Kơho cổ truyền thường khoảng vài chục đến trên dưới một trăm người. Tên các bon Kơho thường được đặt theo đặc

điểm tự nhiên nơi cư trú hay sự kiện gắn liền với công việc lao động, để dễ ghi nhớ, thuận tiện cho việc xác nhận “chủ quyền” lãnh thổ cộng đồng, dòng họ, do lúc bấy giờ người Kơho chưa có chữ viết. Ví dụ: Đạ Lạch (ruộng/suối của người Lạch), bon Kon Klang (con ó); Dagout (khu vực bệnh viện tỉnh Lâm Đồng), Rhang Bon Yô (khu Học viện Lục quân Đà Lạt), Đạ Pàng Dông (suối ông Đòng).

Một đặc điểm khác, làng không chỉ là đơn vị “hành chính” hay tổ chức xã hội mà còn là đơn vị kinh tế tự cung tự cấp, độc lập, tương đối khép kín, ít phụ thuộc vào các đơn vị xã hội khác, ngoại trừ một số vấn đề có liên quan chung như nguồn nước, khu vực săn bắn hái lượm. Làng Kơho là một lãnh địa với những đường ranh giới mang tính chất quy ước nặng tính tự nhiên như ngọn núi, con suối, quả đồi, những tảng đá hay các cây rừng cổ thụ, các sông hồ... để xác định. Chủ nhân của các lãnh địa là do các bon thống nhất qui định với nhau, tất cả mọi thành viên từng bon phải được biết để cùng nhau giữ gìn, khai thác và tôn trọng những gì đã đặt ra. Làng chính là vùng lãnh thổ, một tổng thể gồm nhà ở, kho lương thực, thực phẩm, đất đai sở hữu, khu vực canh tác, săn bắn, nghĩa địa, hoặc cả những cánh rừng thiêng được coi là nơi trú ngụ của các thần linh nên là “vùng đất cấm” (cấm khai thác, cấm làm những điều trái với đạo lý cộng đồng).

Làng Kơho có chức năng kinh tế, biểu hiện qua việc phân công lao động, tổ

chức sản xuất, phân phối sản phẩm và sở hữu tài sản. Tính cộng đồng được biểu hiện qua phương thức sở hữu, đất đai của làng là tài sản chung, mọi người cùng khai thác, làm ăn sinh sống. Khi các chủ làng phân chia ranh giới của làng thực chất là xác định quyền sở hữu đất đai và tài nguyên trên đó. Ở những vùng làm rẫy, nhóm gia đình thân thuộc có quyền chiếm hữu đất đai trong thời gian họ canh tác, vì vậy, ý thức tự hữu không nảy sinh, không có xung đột, tranh chấp. Ở vùng định cư, làm ruộng nước thì làng có quyền sở hữu tối cao nhưng chỉ là hình thức. Nhóm gia đình thân thuộc nắm giữ và phân phối đất này cho từng gia đình canh tác và truyền lại cho con cháu, nhưng gia đình không có quyền bán đất cho người ngoài nhóm của mình, vì đất đai đó thuộc quyền sở hữu của làng.

Ngoài chức năng kinh tế, làng Kơho còn có chức năng giáo dục, chăm lo đời sống vật chất, đời sống tinh thần, cũng như các sinh hoạt văn hóa cộng đồng, liên quan đến số phận, danh dự của từng thành viên. Các công việc như ma chay, cưới xin, chăm sóc người đau ốm, bệnh tật, người già, đều được cộng đồng làng tham gia giúp đỡ với tinh thần tự nguyện. Các gia đình thiếu đói trong cộng đồng được giúp đỡ không vụ lợi. Làng trong bối cảnh đó chính là nơi diễn ra vòng đời của con người từ khi sinh ra đến khi lớn lên, tham gia các hoạt động xã hội và thụ hưởng, thực hành các lễ nghi mang đậm tính cộng đồng cho đến khi chết.

Tóm lại, làng là một tổ chức xã hội cơ bản nhất của người Kơho, với tính chất là một địa vực cư trú gắn với các thiết chế tộc người đặc trưng; là nơi diễn ra các hoạt động kinh tế, sinh hoạt văn hóa tập trung nhất; phản ánh ý thức, tâm tư tình cảm, và tinh thần cộng đồng, những yếu tố mang tính thiêng liêng và những điều cấm kỵ trong mối quan hệ con người với tự nhiên. Làng còn là một thiết chế mang tính tự quản cao và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với cộng đồng trong bối cảnh trình độ phát triển còn thấp, gắn với môi trường sinh thái mang đậm tính tự nhiên.

4. SỰ BIẾN ĐỔI CỦA BUÔN LÀNG KƠHO Ở THỊ TRẤN LẠC DƯƠNG

Theo các nhà nghiên cứu (Bùi Minh Đạo, Vũ Thị Hồng, 2003, tr. 100), cho đến đầu thế kỷ XX, buôn làng Kơho vẫn chủ yếu là một tổ chức xã hội cổ truyền, tồn tại theo nhóm người cùng huyết thống, cùng dòng họ hoặc 1 - 2 dòng họ xen kẽ nhau với khoảng 40 - 50 người, lớn hơn thì trên dưới 100 người cùng quần cư, tụ cư trong một số nhà dài trên một khu vực lãnh thổ xác định. Các đơn vị hành chính như xã, tổng, huyện, tuy được áp đặt vào vùng Kơho từ thời Pháp thuộc, nhưng với người dân, vai trò và hiệu lực của các đơn vị hành chính này vẫn rất mờ nhạt mãi cho đến sau này.

Tuy nhiên, kể từ khi người Pháp khám phá và xây dựng Đà Lạt nhằm mục đích biến vùng đất này thành một điểm nghỉ dưỡng vùng cao phục vụ cho quân đội viễn chinh và các công chức Pháp, các yếu tố bên ngoài bắt

đầu tác động đáng kể đến môi trường sống và tổ chức xã hội truyền thống của người Kơho ở đây. Chẳng hạn, những người Lạch ở buôn Đạ Lạch trồng lúa nước dọc theo suối Đạ Lạch đã phải chuyển cư về trung tâm huyện Lạc Dương như hiện nay là bởi vào năm 1919, Hồ Lớn (tức Hồ Xuân Hương ngày nay và đó cũng chính là suối Đạ Lạch/ruộng Lạch) được người Pháp qui hoạch ở trung tâm thành phố Đà Lạt. Vì vậy, người Lạch phải chuyển về buôn cũ có tên là Bon Rơ hàng Króc – người Pháp phiên âm là Ankroet. Đến năm 1942, Pháp lại đắp đập Suối Vàng xây dựng nhà máy thủy điện Ankroet, buộc những người Lạch ở đây lại phải dời về buôn Đơng Tiang Đe, tức trung tâm thị trấn Lạc Dương ngày nay (Nguyễn Hữu Tranh, 2001, tr. 48).

Đầu những năm 1960, các chính sách “dồn dân lập ấp” của chính quyền Ngô Đình Diệm cũng đã làm cho các làng Kơho có nhiều thay đổi. Để dễ quản lý và ngăn chặn sự tiếp tế của người dân cho lực lượng kháng chiến, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã dồn các buôn làng người Chil vùng sâu về các khu tập trung, nơi có giao thông thuận lợi hơn, trong đó có một bộ phận chuyển cư về vùng đất thuộc thị trấn Lạc Dương ngày nay. Ngô Đình Diệm cũng tìm cách kiểm soát Tây Nguyên bằng chính sách tước đoạt quyền sở hữu đất đai tập thể của các buôn làng, song song với việc xây dựng ấp chiến lược bằng hàng loạt đạo luật: Ngày 11/3/1955 ban hành Sắc lệnh số 21 và Sắc lệnh số 61 về việc sát nhập

Hoàng Triều Cương thổ vào lãnh thổ Việt Nam và bổ nhiệm Đại biểu chính phủ tại cao nguyên Trung phần; Nghị định số 513/ĐT/CCRD ngày 12/2/1958 quy định “tất cả việc chuyển nhượng và đổi chác ruộng đất giữa đồng bào Thượng và Kinh, bất luận diện tích lớn nhỏ đều phải được Tổng thống cho phép”. Sau đó đến ngày 28/5/1959, Bộ trưởng Tài chính có Văn thư số 981/BTC/DC gửi Bộ trưởng Bộ Điền thổ: “Đồng bào Thượng không có quyền sở hữu chủ mà chỉ có quyền sử dụng đất đai ruộng vườn của họ mà thôi nên những văn bản đo đạc mãi đều vô hiệu” (Nguyễn Văn Tiệp, 2013, tr. 36).

Sau khi Ngô Đình Diệm bị lật đổ, chính quyền Việt Nam Cộng hòa tuy có đưa ra một số chính sách mềm dẻo hơn để ổn định Tây Nguyên nhưng kết quả còn rất hạn chế. Trong khi đó, chiến tranh đã làm cho các buôn làng tiếp tục bị xáo trộn, dân cư bản địa bị phân tán. Chính quyền miền Nam và Mỹ tăng cường các phương thức chống cộng: dồn dân lập ấp chiến lược, xây dựng các căn cứ quân sự, sân bay, hệ thống giao thông chiến lược, tạo thành vành đai chống Cộng, thậm chí cả những biện pháp tàn khốc hủy hoại môi sinh bằng bom đạn, chất độc da cam, mở rộng chính sách đàn áp, cưỡng bức. Tại Bảo Lộc và Di Linh, chúng đã dồn hơn 4.000 đồng bào Kơho và Mạ vào trại tập trung ở Bắc Ruộng; dồn ba làng người Nộp vào “ấp chiến lược” ven thị trấn Di Linh; dồn hơn 30 bon Srê (Nộp và Srê là các nhóm địa

phương của tộc người Kôho) thuộc xã Đình Trang Thượng vào các “ấp chiến lược” ven quốc lộ 20; dồn gần 7.000 người Churu vào các khu ấp ở Đơn Dương và Đức Trọng; dồn hơn 15.000 người Chil ở nhiều buôn làng, trên những vùng núi cao ở Đông Bắc cao nguyên Langbiang về các địa bàn quan trọng dọc theo quốc lộ 20, 21B cũng như về các vùng Đình Văn, Đức Trọng hay các khu vực gần thành phố Đà Lạt (Mạc Đường, 1983, tr. 82-83). Chính sách này đã để lại hậu quả sâu sắc lên cộng đồng người dân tộc thiểu số, trong đó có người Kôho ở huyện Lạc Dương tỉnh Lâm Đồng.

Giáo sư Đặng Nghiêm Vạn khi đánh giá về vấn đề này ở Tây Nguyên đã cho rằng: “Chiến tranh kéo dài 30 năm một cách tàn khốc đã làm xáo trộn tất cả về địa bàn cư trú, phân bố dân cư, tổ chức xã hội, ý thức hệ của các cộng đồng người thiểu số. Những công xã nông thôn hiền lành, chân thật tưởng như vững chắc kia đã bị nghiêng ngả, đối phó thụ động và vô thức trước thời cuộc. Kiểu sản xuất tập thể hay hợp tác nguyên thủy dựa trên quyền sở hữu công cộng về đất đai, “kết quả của sự yếu đuối của cá nhân chứ không phải của việc xã hội hóa tư liệu sản xuất”, như C. Mác nhận xét, đã bị các kiểu tổ chức tư nhân khác nhau tấn công nặng nề, nhất là ở những vùng ven đô, vùng nông thôn có nhiều tài nguyên về rừng, có khả năng khai thác và trồng cây công nghiệp” (Nhiều tác giả, 1989, tr. 84).

Sau ngày thống nhất đất nước (30/4/1975), các chính sách phát triển Tây Nguyên tiếp tục làm thay đổi sâu sắc diện mạo của vùng đất này, trong đó có tổ chức xã hội căn bản nhất của các tộc người bản địa là buôn làng. Hai chính sách đánh dấu sự thay đổi căn bản đối với sở hữu đất đai của buôn làng cổ truyền là chính sách đặt toàn bộ đất rừng thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước quản lý trên cơ sở thành lập các lâm-nông trường quốc doanh; và chính sách tập thể hóa nông nghiệp trên cơ sở vận động người dân tộc thiểu số địa phương, các chủ đất, người di cư qua các thời kỳ lịch sử, chuyển đất đai vào sở hữu của tập đoàn sản xuất hay hợp tác xã. Chính sách tái phân bố dân cư và lao động, mà cốt lõi của chính sách này là tổ chức di dân lên Tây Nguyên gắn với việc hình thành các khu kinh tế mới, đã tạo ra sự thay đổi lớn về qui mô và thành phần tộc người của dân cư nơi đây. Chính sách phát triển thủy điện và các loại cây công nghiệp phục vụ xuất khẩu đã gia tăng quá trình tái định cư từ những vùng cư trú truyền thống đến những khu vực cư trú được tổ chức theo hướng hiện đại. Cơ cấu cây trồng và sinh kế của người dân địa phương được thúc đẩy theo hướng chuyển đổi từ kinh tế tự túc sang kinh tế hàng hóa. Từ sau Đổi mới đến nay, sự phát triển mạnh mẽ của mạng lưới giao thông và gắn liền với nó là các đô thị, thị tứ đã tạo ra những thay đổi diện mạo cơ bản của buôn làng người Kôho.

Các đợt khảo sát thực địa của chúng tôi

cho thấy có những thay đổi quan trọng về môi trường sống và khuôn mẫu cư trú của người Kơho tại thị trấn Lạc Dương. Cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước sạch, trường học, cơ sở y tế được cải thiện một cách cơ bản theo các tiêu chuẩn đô thị. Toàn thị trấn có 14 tuyến đường được nhựa hóa hoàn toàn, đạt tỷ lệ 79%, chỉ còn 21% đường cấp phối. Tỷ lệ dân cư được sử dụng điện lưới quốc gia là 100% và nước máy đạt 95% số hộ, chỉ còn 5% sử dụng nước giếng khoan. Các cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở chăm sóc sức khỏe công lập được hầu hết người dân đánh giá là ngày càng tốt hơn. Các tri thức và lối sống hiện đại đã dần bám rễ vào đời sống của cộng đồng.

Trước đây, quy mô của buôn làng thường là nhỏ với khoảng 5 - 10 nhà, cơ cấu tộc người thuần nhất và số lượng dân cư sinh sống khoảng trên dưới 100 - 150 người, nhưng hiện nay thì dân cư có cơ cấu không thuần nhất và qui mô lớn hơn nhiều. Hiện tượng quần cư theo làng dựa trên dòng họ, huyết thống chỉ còn là những biểu hiện mờ nhạt. Đất ở của cộng đồng Kơho tại thị trấn Lạc Dương hiện nay đều theo qui hoạch sử dụng đất đô thị với dân cư được tổ chức theo các “tổ dân phố”, “khu phố”, các nền nhà được phân lô, gấn số nhà, gấn tên đường, và quản lý dân cư theo hộ tịch. Chỉ những người cao tuổi mới có thể trả lời rõ ràng

về lịch sử “làng cũ”, “dòng họ nào ở đâu”, còn nhiều người trẻ tuổi chỉ biết tên “tổ dân phố”, “khu phố”, tên đường cùng số nhà hiện nay, họ không còn biết gì về gốc gác của mình.

Nhà dài với cấu trúc nhiều “bếp”, tức nhiều gia đình cùng chung sống đã gần như tan rã. Trước những năm 1990, loại hình nhà dài còn tồn tại khá nhiều trong khu vực cư trú của người Kơho ở trung tâm huyện, thể hiện rõ nếp sống truyền thống qua sự phân bố về nơi ở, nơi sinh hoạt chung, bếp của mỗi gia đình trong không gian nhà dài. Nhưng hiện nay hầu như không còn nhà dài nữa, mà thay vào đó là các loại hình nhà ở thông thường với hộ gia đình độc lập. Kết quả ở Bảng 1 cho thấy, chỉ còn 1 trong 280 hộ gia đình được phỏng vấn còn ở nhà dài truyền thống, trong khi 72,1% ở nhà gỗ mái tôn, và một tỷ lệ đáng kể (12,1%) sống trong những ngôi nhà

Bảng 1: Tình trạng nhà ở hiện nay của hộ gia đình người Kơho được khảo sát tại thị trấn Lạc Dương năm 2014

Stt	Kiểu / Loại nhà	n	%
1	Nhà kiên cố 2 tầng trở lên	9	3,2
2	Nhà kiên cố 1 tầng	25	8,9
3	Nhà gỗ mái tôn	202	72,1
4	Nhà dài truyền thống	01	0,4
5	Nhà cấp 4	276	13,9
6	Khác	04	1,4
Tổng		280	100,0

Nguồn: Lê Minh Chiến. 2014. Đề tài *Những biến đổi về tổ chức xã hội của cộng đồng người Kơho trong tiến trình đô thị hóa ở thị trấn Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng*.

kiên cố 1 tầng hoặc 2 tầng trở lên. Có đến 84,6% số hộ được phỏng vấn có nhà vệ sinh tự hoại trong nhà. Hơn nữa, hầu hết các hộ Kơho được khảo sát ở thị trấn Lạc Dương đều có các tiện nghi gia đình phổ biến trong xã hội hiện đại, như xe máy (96,9 %), tivi (95,8%), điện thoại (84,5%), và thậm chí máy tính nối mạng internet (18,6%). Rõ ràng, không gian vật thể mà cộng đồng cư trú đã thay đổi một cách căn bản (xem Bảng 1).

Cơ cấu nghề nghiệp của người Kơho ở thị trấn Lạc Dương cũng đã thay đổi một cách rõ rệt. Nếu theo truyền thống thì các hộ Kơho sinh sống dựa vào sản xuất tự cấp tự túc. Nhưng ngày nay sinh kế của họ trở nên đa dạng hơn. Nghề nông đã chuyển sang trồng cây công nghiệp, bắt đầu áp dụng sản xuất theo hướng công nghệ cao, chăn nuôi gắn với thị trường. Một cách khách quan, các cấu trúc thị trường đã làm giảm vai trò của tổ chức buôn làng truyền thống (xem Bảng 2).

Tổ chức buôn làng biến đổi thiết chế từ tự quản sang tổ chức xã hội hiện đại. Trong buôn làng truyền thống trước đây, vai trò của già làng, hội đồng các già làng, cùng với nó là hệ thống luật tục đóng vai trò chủ yếu trong việc điều hành mọi mặt tổ chức xã

hội tự quản và khép kín này. Đến nay, vai trò này đã suy giảm, đặc biệt ở môi trường đô thị hóa cao. Trong đợt khảo sát năm 2012 khi được hỏi “Tổ chức xã hội và cá nhân nào có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến đời sống gia đình ông (bà) trước năm 1975?”, trong số 108 người được phỏng vấn, có 90,7% cho rằng đó là già làng, 40,7% chọn hội đồng các già làng, chỉ 17,6% chọn nhà thờ và 8,3% chọn chính quyền. Tuy nhiên, sau 1975, mô hình thiết chế tự quản buôn làng suy giảm mạnh, quyền lực xã hội được chuyển sang chính quyền địa phương mà trực tiếp là phường/xã. Kết quả khảo sát năm 2014 của chúng tôi ở cộng đồng Kơho thị trấn Lạc Dương cho thấy, có đến 63,9% số người được hỏi chọn chính quyền địa phương là tổ chức có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đối với gia đình họ hiện nay, số còn lại là dành cho các tổ chức, cá nhân khác như các hội đoàn

Bảng 2: Nghề nghiệp của những người Kơho được khảo sát tại thị trấn Lạc Dương năm 2014

Stt	Nghề nghiệp hiện nay	n	%
1	Cán bộ viên chức nhà nước	10	3,6
2	Công nhân công ty/doanh nghiệp	3	1,1
3	Buôn bán - dịch vụ	6	2,1
4	Trồng cây công nghiệp, chăn nuôi hàng hóa	220	78,6
5	Tự do	28	10,0
6	Thủ công	9	3,2
7	Khác	4	1,4
Tổng cộng		280	100,0

Nguồn: Lê Minh Chiến. 2014. Đề tài *Những biến đổi về tổ chức xã hội của cộng đồng người Kơho trong tiến trình đô thị hóa ở thị trấn Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng*.

(nông dân, phụ nữ, thanh niên), già làng, nhà thờ, cha xứ, thầy cúng... Nhưng dù quyền lực của già làng giảm sút nhiều trong các cộng đồng tộc người ở thành thị, song uy tín và ảnh hưởng về tinh thần vẫn còn khá cao, đặc biệt là trong các cộng đồng tộc người ở nông thôn, thậm chí nhiều nơi, già làng vẫn còn được coi là “hiền minh” của núi rừng.

Trong bối cảnh chung của Tây Nguyên, người Kơho cũng chịu nhiều tác động. Quá trình di dân dưới nhiều hình thức đã tạo ra sự đan xen văn hóa đa tộc người trên một vùng lãnh thổ cư trú. Tại thị trấn Lạc Dương hiện nay, tỷ lệ cư dân Kinh - Thượng khoảng 44% và 56% trong tổng dân số. Xét về phương diện ứng xử văn hóa, hai khối cư dân này đều ảnh hưởng đến nhau. Với tính chất xen cư đa tộc, đa vùng miền ngay trong một làng, nguyên tắc liên kết đồng hương của người Kinh trên thực tế không phải khi nào cũng thực hiện được. Tồn tại giữa một môi trường mới với nhiều hệ quy chiếu, người Kinh di cư tất yếu sẽ tham gia vào một không gian văn hóa - xã hội đa dạng và tiếp nhận một cách có ý thức hay vô thức các ứng xử văn hóa mới, kể cả tư duy mới. Thêm nữa, do tác động của điều kiện vật chất tương đối thuận lợi, tư duy và tâm lý của dân di cư cũng biến đổi theo hướng phóng khoáng, cởi mở. Ngược lại, các dân tộc tại chỗ tiếp nhận các tiến bộ khoa học kỹ thuật và áp dụng vào đời sống, thụ hưởng nhiều thành quả văn hóa - giáo dục - y tế, chuyển đời sống xã hội từ

cộng đồng làng xã khép kín sang đời sống đô thị hiện đại hơn. Đó có lẽ là sản phẩm của sự kết hợp độc đáo giữa văn hóa đồng bằng và văn hóa cao nguyên (Lê Văn Khoa, Phạm Quang Tú, 2014, tr. 164).

Bên cạnh những tiến bộ thì cuộc sống định cư trong một không gian giới hạn, thường xuyên có sự cọ sát, cạnh tranh với các cộng đồng khác, nhất là với người Kinh ở thị trấn Lạc Dương, đã tạo ra không ít khó khăn mới: “Lễ hội văn hóa truyền thống không còn nữa, chỉ khi nào có sự kiện trọng đại mới tổ chức, chủ yếu để ôn lại truyền thống. Tất cả mọi ma chay, cưới xin,... giờ đều thực hiện trong nhà thờ” (ông B.J., sinh năm 1958, công chức của thị trấn). Cuộc sống cộng cư đa tộc người làm xuất hiện những xung đột, mâu thuẫn mới. 74.8% số người được hỏi cho biết đã xảy ra nhiều hơn các khiếu kiện về đất đai, nhà ở, phân chia tài sản, ly hôn trong đời sống cư dân. Nếu trước đây các tranh chấp ít khi diễn ra, và nếu có thì chủ yếu là đối với đất rừng trong nội bộ cộng đồng tộc người, thì nay thêm vào đó là tranh chấp nhà đất đô thị giữa người dân với doanh nghiệp, với cơ quan chính quyền, và với các nhóm cộng cư khác, nhất là với người Kinh.

5. KẾT LUẬN

Trong quá trình tồn tại và phát triển của mình, cộng đồng tộc người Kơho ở Lạc Dương đã trải qua thời kỳ dài sống trong hình thái xã hội cổ truyền, mà nền tảng của nó là tổ chức buôn làng với các thiết chế cơ bản là luật

tục và các “chức sắc” như chủ làng, già làng, chủ đất. Tổ chức xã hội này có chức năng đơn giản và thuần khiết, có tính huyết thống dòng tộc cao và ít biến đổi. Bước sang xã hội hiện đại, có nhiều yếu tố mới đã tác động đến tổ chức xã hội này. Những biến đổi bắt đầu từ thời chế độ thực dân cũ và mới, cùng với nó là các chính sách “khai hóa”, “giúp đỡ đồng bào Thượng”, nhưng thực chất là phục vụ cho các mục tiêu kinh tế - chính trị khác. Sau ngày giải phóng, các chính sách phát triển Tây Nguyên cùng với quá trình di dân ồ ạt đã tạo ra những thay đổi sâu sắc đối với cộng đồng người Kơho. Ở thị trấn Lạc Dương, người Kơho còn chịu sự tác động mạnh mẽ hơn do quá trình đô thị hóa và kinh tế thị trường so với các cộng đồng tộc người Kơho nông thôn.

Dân số cơ học tăng đột biến ở mức cao, cơ cấu tộc người thay đổi mạnh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với

các chính sách đất đai và thương mại hóa, sự biến chuyển nhanh của các tôn giáo thế giới đã góp phần phá vỡ cơ cấu tổ chức xã hội tộc người truyền thống. Các quan hệ xã hội dựa trên pháp luật, được pháp luật bảo vệ dần thay thế cho các quan hệ cộng đồng dựa trên luật tục và các thiết chế cổ truyền khác ở các môi trường đô thị như thị trấn Lạc Dương. Đô thị hóa nhanh và cộng cư tộc người cũng tạo ra những thay đổi trong quan hệ xã hội, trong văn hóa và lối sống của người Kơho ở đây. Không gian xã hội và quan hệ xã hội thay đổi đã làm cho tổ chức buôn làng truyền thống mất đi những cơ sở khách quan để tồn tại. Thực tế trên đặt ra những thách thức về việc duy trì các yếu tố truyền thống trong xã hội hiện đại đối với quá trình phát triển của các cộng đồng tộc người Tây Nguyên và tộc người Kơho hiện nay. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bùi Minh Đạo, Vũ Thị Hồng. 2003. *Dân tộc Kơho ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
2. Lê Văn Khoa, Phạm Quang Tú. 2014. *Hướng tới phát triển bền vững Tây Nguyên*. Hà Nội: Nxb. Tri Thức.
3. Mạc Đường (chủ biên). 1983. *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng*. Sở Văn hóa tỉnh Lâm Đồng xuất bản.
4. Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu. 1998. *Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
5. Nguyễn Hữu Tranh. 2001. *Đà Lạt năm xưa*. TPHCM: Nxb. TPHCM.
6. Nguyễn Văn Tiệp. 2013. *Mấy nhận xét về chính sách dân tộc đối với dân tộc thiểu số Tây nguyên của chính quyền Việt Nam Cộng hòa dưới thời Tổng thống Ngô Đình Diệm (1954 - 1963)*. Tạp chí Phát triển Khoa học Công nghệ. Tập 16. Số XI.
7. Phan Ngọc Chiến (chủ biên). 2005. *Người Kơho ở Lâm Đồng*. TPHCM: Nxb. Trẻ.
8. Thủ tướng Chính phủ. 2004. *Nghị định số 189/2004/NĐ-CP của Chính phủ về việc thành lập xã thuộc các huyện Lạc Dương, Lâm Hà và thành lập huyện Đam Rông, tỉnh*

Lâm Đồng.

9. Thủ tướng Chính phủ. 2009. *Nghị định 42/2009/NĐ-CP về việc phân loại đô thị.*
10. Tổng cục Thống kê. 1979. *Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ ngày 02/3/1979 về danh mục các dân tộc Việt Nam.*
11. Tổng cục Thống kê. 2010. *Tổng điều tra dân số và nhà ở.* Hà Nội: Nxb. Thống kê.
12. Ủy ban Nhân dân thị trấn Lạc Dương. 2014. *Kế hoạch xây dựng thị trấn Lạc Dương đạt chuẩn văn minh đô thị.* Số 27/KH-UBND ngày 30/7/2014.
13. Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng. 2012. *Quyết định số 6570/TTr-UBND ngày 22/11/2012 về việc thông qua đề án điều chỉnh mở rộng địa giới hành chính thị trấn Lạc Dương - huyện Lạc Dương.*
14. Hội đồng Chính phủ. 1979. *Quyết định số 116/CP ngày 14/3/1979 về việc thành lập lại huyện Lạc Dương.*
15. Nhiều tác giả. 1989. *Những kết quả nghiên cứu kinh tế - xã hội Lâm Đồng.* Lâm Đồng: Xí nghiệp in Lâm Đồng.